

Số: 07 /2021/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định thực hiện chính sách hỗ trợ cơ cấu lại ngành nông nghiệp,
nâng cao thu nhập cho nông dân tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021- 2025
theo Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ cơ cấu lại ngành nông nghiệp,
nâng cao thu nhập cho nông dân tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại
Tờ trình số 81/TTr-SNN&PTNT ngày 19 tháng 3 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ cơ cấu lại ngành nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho nông dân tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021 - 2025 theo Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh và các tổ chức đoàn thể tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- CPVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Đài PTTH, Báo VP, Cổng TTGTĐT tỉnh;
- Như Điều 2 (t/h);
- CV NCTH VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Khước

QUY ĐỊNH

Thực hiện chính sách hỗ trợ cơ cấu lại ngành nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho nông dân tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021 - 2025 theo Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định việc thực hiện chính sách hỗ trợ cơ cấu lại ngành nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho nông dân tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hợp tác xã, Tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân, chủ trang trại (gọi chung là Người sản xuất).

2. Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ cơ cấu lại ngành nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho nông dân tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025.

Điều 3. Điều kiện và nguồn vốn

1. Điều kiện hỗ trợ: Thực hiện theo Khoản 4 Điều 1 Nghị quyết 20/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh.

2. Nguồn vốn: Thực hiện theo Khoản 3 Điều 2 Nghị quyết 20/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh.

Chương II

NỘI DUNG, CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Điều 4. Chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa và cây hàng năm thành vùng tập trung, quy mô lớn theo Điểm a, Khoản 1, Điều 2, Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh:

1. Nội dung chính sách: Thực hiện theo Điểm a Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 20/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh.

2. Về cách tính lượng vật tư hỗ trợ

2.1. Đối với chuyển đổi sang trồng cây hàng năm, cây ăn quả

Lượng hỗ trợ giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho Người sản xuất thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây ăn quả hoặc chuyển đổi từ cây hàng năm khác sang cây ăn quả được xác định theo công thức sau: $Q = R_1 \times M_1$

- Trong đó:

+ Q là lượng vật tư hỗ trợ cho người sản xuất;

+ R_1 là quy mô sản xuất được hỗ trợ; R_1 phải đáp ứng các điều kiện được quy định tại Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND và tại Khoản 1, 2, 3, Điều 3, Chương 1, Quy định này.

+ M_1 là mức vật tư hỗ trợ được quy định tại mục II, III, Phụ lục 1 kèm theo Quyết định.

2.2. Đối với chuyển đổi sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản

Chi phí hỗ trợ đào đắp bờ được xác định theo công thức sau:

$$C = (\mathbb{D}_1 \cdot P_1 + \mathbb{D}_2 \cdot P_2 + P_3) / 2$$

- Trong đó:

+ C là chi phí hỗ trợ đào đắp bờ phục vụ nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng lúa;

+ \mathbb{D}_1 là khối lượng đào đất; \mathbb{D}_2 là khối lượng đắp bờ; \mathbb{D}_1 , \mathbb{D}_2 phải đáp ứng các điều kiện được quy định tại Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND và tại Khoản 1, 2, 3, Điều 3, Chương 1, Quy định này.

+ P_1 , P_2 tương ứng là đơn giá đào đất, đắp bờ, P_3 là bù giá ca máy vận dụng theo định mức Bộ Xây dựng ban hành và đơn giá do UBND tỉnh ban hành.

Điều 5. Chính sách hỗ trợ giống lúa chất lượng, giống thủy sản theo Điểm b, Khoản 1, Điều 2 Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh

1. Nội dung chính sách: Thực hiện theo Điểm b Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 20/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh.

2. Về cách tính lượng vật tư hỗ trợ:

Lượng giống hỗ trợ cho Người sản xuất lúa chất lượng, nuôi các đối tượng thủy sản chủ lực, đối tượng thủy sản có hiệu quả kinh tế theo công thức sau: $Q = R_2 \times M_2$

- Trong đó:

+ Q là lượng vật tư hỗ trợ cho người sản xuất.

+ R_2 là quy mô sản xuất được hỗ trợ; R_2 phải đáp ứng các điều kiện được quy định tại Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND và tại Khoản 1, 2, 3, Điều 3, Chương 1, Quy định này.

+ M_2 là mức vật tư hỗ trợ được quy định tại mục I, II, Phụ lục 1 và Phụ lục 3 kèm theo Quyết định.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, theo Điểm c, Khoản 1, Điều 2 Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh

1. Nội dung chính sách: Thực hiện theo Điểm c Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 20/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh.

2. Về cách tính lượng vật tư hỗ trợ: Trên cơ sở mức hỗ trợ vật tư được quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định, các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan thực hiện hỗ trợ cho người sản xuất đáp ứng các điều kiện được quy định tại Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND và tại Điều 3, Chương 1, Quy định này.

Điều 7. Chính sách hỗ trợ rau quả hàng hóa an toàn theo VietGAP theo Điểm d, Khoản 1, Điều 2 Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh

1. Nội dung chính sách: Thực hiện theo Điểm d Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 20/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh.

2. Về cách tính toán lượng vật tư hỗ trợ

Lượng hỗ trợ giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho Người sản xuất rau quả hàng hóa an toàn theo VietGAP được xác định theo công thức sau:
 $Q = R_3 \times M_3$

- Trong đó:

+ Q là lượng vật tư hỗ trợ cho người sản xuất.

+ R_3 là quy mô sản xuất được hỗ trợ; R_3 phải đáp ứng các điều kiện được quy định tại Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND và tại Khoản 1, 2, 3, Điều 3, Chương 1, Quy định này.

+ M_3 là mức vật tư hỗ trợ được quy định tại nội dung từ 1 đến 6, mục II, Phụ lục 1 kèm theo Quyết định.

Điều 8. Hỗ trợ kinh phí cho công tác quản lý, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện theo Khoản 2, Điều 2 Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh.

- Đối tượng hỗ trợ kinh phí: Cơ quan quản lý và đơn vị chủ trì triển khai thực hiện chính sách.

- Nội dung hỗ trợ: Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi khác theo quy định hiện hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Điều khoản thi hành:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng hướng dẫn liên ngành để thực hiện các nội dung hỗ trợ của Quyết định này.

a) Căn cứ giống cây trồng, thủy sản được phép sản xuất tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền ban hành và điều kiện thực tế sản xuất nông nghiệp, thủy sản của tỉnh, hàng năm ban hành danh mục các loại giống cây trồng, thủy sản được hỗ trợ làm cơ sở cho các địa phương và người sản xuất thực hiện Quyết định này.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND cấp huyện và các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện.

c) Tổng hợp nhu cầu đăng ký hỗ trợ (số lượng, chủng loại, quy mô, kinh phí...) của các địa phương, đơn vị, xây dựng kế hoạch hàng năm báo cáo UBND tỉnh phê duyệt.

e) Thẩm định dự toán kinh phí hoặc tham gia thẩm định các dự án, kế hoạch, báo cáo KTKT của ngành theo quy định.

f) Hàng năm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện, các nội dung phát sinh (nếu có) kịp thời tham mưu, báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền cho phù hợp.

2. Sở Tài chính:

a) Căn cứ kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt và căn cứ vào khả năng nguồn kinh phí; hàng năm cân đối, bố trí kinh phí từ ngân sách tỉnh để thực hiện cơ cấu lại ngành Nông nghiệp theo quy định.

b) Tổng hợp kinh phí các chương trình, kế hoạch, dự án...; thẩm định dự toán kinh phí của các sở, ngành trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở liên quan hướng dẫn trình tự thủ tục lập hồ sơ nghiệm thu, thanh quyết toán kinh phí các nội dung được đầu tư, hỗ trợ tại Quyết định này cho các đối tượng được hỗ trợ đảm bảo công khai, minh bạch, kịp thời, đúng đối tượng.

d) Chủ động tổ chức thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí (đối với nguồn kinh phí sự nghiệp) hỗ trợ đối với các đối tượng thụ hưởng chính sách này, đảm bảo đúng quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành liên quan, UBND huyện, thành phố tích hợp quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, ngành liên quan, UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch sử dụng đất tỉnh Vĩnh

Phúc giai đoạn 2021-2025 trình cấp thẩm quyền phê duyệt (trong đó có chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp).

b) Thanh tra, kiểm tra theo chương trình, kế hoạch và tổ chức các cuộc thanh tra, kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm về quản lý đất đai trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa; giải quyết theo thẩm quyền hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

5. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đẩy mạnh việc ứng dụng KHCN vào sản xuất nông nghiệp, bảo quản sau thu hoạch, chế biến và tiêu thụ nông sản. Tranh thủ các nguồn vốn KHCN của Trung ương và tỉnh, cân đối và ưu tiên cho các dự án, các đề tài phục vụ mục tiêu tái cơ cấu ngành Nông nghiệp.

b) Chủ trì hướng dẫn các doanh nghiệp, HTX và các cơ sở sản xuất xây dựng nhãn hiệu hàng hóa cho nông sản, thực phẩm; xây dựng thương hiệu và chỉ dẫn địa lý cho các nông sản, sản phẩm chủ lực của tỉnh để nâng cao giá trị và tăng sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp.

6. Các Sở, ban, ngành liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm tuyên truyền hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này trong phạm vi quản lý nhà nước thuộc ngành; chủ động phối hợp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho người sản xuất trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền.

7. UBND các huyện, thành phố:

a) Tuyên truyền, phổ biến nội dung đầu tư, hỗ trợ trong quy định này cho nhân dân trên địa bàn.

b) Hàng năm, tổng hợp nhu cầu đăng ký thực hiện để được hưởng đầu tư, hỗ trợ của các hộ trên địa bàn theo Hướng dẫn liên ngành gửi Sở Nông nghiệp & PTNT để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định.

c) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, sự phù hợp về quy hoạch, kế hoạch của địa phương trong việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa.

d) Hướng dẫn kiểm tra, giám sát; kịp thời phát hiện, ngăn chặn các vi phạm và xử lý vi phạm (nếu có) trong quá trình thực hiện Quy định này.

e) Định kỳ hàng quý đánh giá, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp & PTNT để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

8. Đề nghị Mặt trận tổ quốc tỉnh và các tổ chức chính trị, xã hội: Phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành liên quan và các huyện, thành phố đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, vận động các đoàn viên, hội viên tham gia tích cực và triển khai có hiệu quả các nội dung đầu tư, hỗ trợ để thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025.

Điều 10. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh hoặc cần bổ sung, các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Khước

Phụ lục 01: MỨC HỖ TRỢ VẬT TƯ ĐỐI VỚI 1 HA CÂY TRỒNG
(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng vật tư cho 1 ha	Tỷ lệ hỗ trợ theo Nghị quyết 20/2020/NQ-HĐND (%)	Số lượng vật tư hỗ trợ	Ghi chú
I	ĐỐI VỚI CÂY LÚA					
-	Giống lúa chất lượng các loại	kg	50	70	35	
II	ĐỐI VỚI CÂY HÀNG NĂM					
1	Bí đỏ					
-	Giống bí đỏ	kg	0.7	50	0.35	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1,500	50	750	
-	Thuốc BVTV sinh học, thảo mộc	1.000 đồng	1,000	50	500	
2	Dưa chuột					
-	Giống dưa chuột	kg	0.7	50	0.35	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2,000	50	1,000	
-	Thuốc BVTV sinh học, thảo mộc	1.000 đồng	2,000	50	1,000	
3	Ớt					
-	Giống ớt	kg	0.4	50	0.2	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2,500	50	1,250	
-	Thuốc BVTV sinh học, thảo mộc	1.000 đồng	1,500	50	750	
4	Cà chua					
-	Giống cà chua	cây	32,000	50	16,000	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2,000	50	1,250	
-	Thuốc BVTV sinh học, thảo mộc	1.000 đồng	2,500	50	1,250	
5	Khoai tây					
-	Giống khoai tây	kg	1,200	50	600	
-	Thuốc BVTV sinh học, thảo mộc	1.000 đồng	600	50	300	
6	Các loại rau củ quả khác (Rau cải, súp lơ, su hào, rau muống, rau ngót, rau su su, rau mồng tơi, rau dền, rau đay, hành, mướp...)					
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2,000	50	1,000	
-	Thuốc BVTV sinh học, thảo mộc	1.000 đồng	1,500	50	750	
7	Hoa hồng					
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	2,800	50	1,400	
-	Thuốc BVTV sinh học, thảo mộc	1.000 đồng	2,000	50	1,000	
8	Hoa cúc					
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	1,500	50	750	
-	Thuốc BVTV sinh học, thảo mộc	1.000 đồng	500	50	250	
9	Hoa đồng tiền					
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	2,000	50	1,000	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng vật tư cho 1 ha	Tỷ lệ hỗ trợ theo Nghị quyết 20/2020/NQ-HĐND (%)	Số lượng vật tư hỗ trợ	Ghi chú
-	Thuốc BVTV sinh học, thảo mộc	1.000 đồng	1,200	50	600	
10	Hoa lily					
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	2,500	50	1,250	
-	Thuốc BVTV sinh học, thảo mộc	1.000 đồng	1,200	50	600	
11	Hoa lay - ơn					
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	2,500	50	1,250	
-	Thuốc BVTV sinh học, thảo mộc	1.000 đồng	1,200	50	600	
12	Hoa loa kèn					
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	2,500	50	1,250	
-	Thuốc BVTV sinh học, thảo mộc	1.000 đồng	2,000	50	1,000	
...						
III	ĐỐI VỚI CÂY ĂN QUẢ					
1	Bưởi					
-	Phân hữu cơ khoáng	kg	5,000	50	2500	
2	Thanh long					
-	Phân hữu cơ khoáng	kg	5,000	50	2,500	
3	Chuối					
-	Phân hữu cơ khoáng	kg	5,000	50	2,500	
4	Ổi					
-	Giống trồng mới	cây	800	50	400	
-	Phân hữu cơ khoáng	kg	2,000	50	1,000	
5	Na					
-	Giống trồng mới	cây	800	50	400	
-	Phân hữu cơ khoáng	kg	2,000	50	1,000	
6	Nho					
-	Phân hữu cơ khoáng	kg	5,000	50	2,500	
7	Cam, quýt					
-	Phân hữu cơ khoáng	kg	5,000	50	2,500	
8	Chanh					
-	Giống trồng mới	cây	1,000	50	500	
-	Phân hữu cơ khoáng	kg	2,000	50	1,000	
9	Nhãn, vải					
-	Giống trồng mới	cây	400	50	200	
-	Phân hữu cơ khoáng	kg	2,400	50	1,200	
10	Xoài					
-	Giống trồng mới	cây	400	50	200	
-	Phân hữu cơ khoáng	kg	2,400	50	1,200	
11	Mít					
-	Giống trồng mới	cây	400	50	200	
-	Phân hữu cơ khoáng	kg	2,400	50	1,200	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng vật tư cho 1 ha	Tỷ lệ hỗ trợ theo Nghị quyết 20/2020/NQ-HĐND (%)	Số lượng vật tư hỗ trợ	Ghi chú
12	Táo					
-	Giống trồng mới	cây	400	50	200	
-	Phân hữu cơ khoáng	kg	2,400	50	1,200	
13	Hồng xiêm					
-	Giống trồng mới	cây	500	50	250	
-	Phân hữu cơ khoáng	kg	2,500	50	1,250	
14	Đu đủ					
-	Giống trồng mới	cây	2,700	50	1,350	
-	Phân hữu cơ khoáng	kg	3,000	50	1,500	
15	Hồng					
-	Giống trồng mới	cây	600	50	300	
-	Phân hữu cơ khoáng	kg	2,700	50	1350	
...						

**Phụ lục 02: MỨC VẮC XIN, VẬT TƯ HỖ TRỢ TRONG PHÒNG, CHỐNG MỘT SỐ BỆNH
TRUYỀN NHIỄM NGUY HIỂM CỦA GIA SÚC, GIA CẦM**
(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Vắc xin			
-	Vắc xin Lở mồm long móng trâu, bò	Liều/con/năm	02	
-	Vắc xin Tụ huyết trùng trâu, bò	Liều/con/năm	01	
-	Vắc xin Lở mồm long móng lợn nái, lợn đực giống	Liều/con/năm	02	
-	Vắc xin Dịch tả lợn nái, lợn đực giống	Liều/con/năm	01	
-	Vắc xin Tai xanh lợn nái, lợn đực giống	Liều/con/năm	02	
-	Vắc xin Cúm gia cầm (Gà quy mô ≤ 3.000 con; vịt, ngan)	Liều/con/năm	02	
2	Hóa chất phun khử trùng, tiêu độc môi trường chăn nuôi;	lần/năm	02	
3	Vật tư, dụng cụ phục vụ tiêm phòng (xơ ranh, kim tiêm, bảo hộ lao động, bảo quản vắc xin...)			Theo Kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt hàng năm

20

Phụ lục 3: LƯỢNG GIỐNG THỦY SẢN HỖ TRỢ CHO 100 M² VÀ 100M³
(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Đối tượng nuôi	ĐVT	Hình thức nuôi	Số lượng theo định mức	Số lượng hỗ trợ 50% theo NQ 20/2020/NQ-HĐND	Ghi chú
I	Đối tượng thủy sản chủ lực					
1	Cá rô phi (đơn tính)	con/100 m ²	Nuôi ao, (Ghép rô phi là chính)	250	125	Gồm số lượng cá rô phi và các đối tượng nuôi ghép
		con/100 m ³	Nuôi lồng	4,000	2,000	
2	Cá Chép (Chép lai)	con/100 m ²	Nuôi ao (Ghép chép là chính)	300	150	Gồm số lượng cá chép và các đối tượng nuôi ghép
3	Cá Trắm cỏ	con/100 m ²	Nuôi ao (Ghép trắm cỏ là chính)	250	125	Gồm số lượng cá trắm và các đối tượng nuôi ghép
		con/100 m ³	Nuôi lồng	2,000	1,000	
4	Cá Trắm đen	con/100 m ²	Nuôi ao	100	50	
		con/100 m ³	Nuôi lồng	1,000	500	
II	Đối tượng thủy sản có hiệu quả kinh tế					
1	Cá Diêu hồng	con/100 m ²	Nuôi ao	250	125	
		con/100 m ³	Nuôi lồng	4,000	2,000	
2	Cá Tầm	con/100 m ³	Nuôi bể	1,000	500	
3	Cá Chiên	con/100 m ³	Nuôi lồng	1,000	500	
4	Cá Lăng chấm	con/100 m ²	Nuôi ao	100	50	
5	Cá Nheo Mỹ (Lăng đen)	con/100 m ²	Nuôi ao	100	50	
		con/100 m ³	Nuôi lồng	1,000	500	
6	Cá Lóc, Chuối hoa	con/100 m ²	Nuôi bể, ao	1,000	500	
		con/100 m ³	Nuôi lồng	13,000	6,500	
7	Cá Chình nước ngọt	con/100 m ³	Nuôi bể	1,000	500	
		con/100 m ³	Nuôi lồng	2,000	1,000	
		con/100 m ²	Nuôi ao	100	50	
8	Tôm càng xanh	con/100 m ²	Nuôi ao	1,000	500	
9	Lươn	con/100 m ³	Nuôi bể	6,000	3,000	
10	Chạch	con/100 m ²	Nuôi ao, bể	2,000	1,000	
11	Ba ba	con/100 m ²	Nuôi ao, bể	200	100	
12	Ếch	con/100 m ²	Nuôi lồng, bể	6,000	3,000	
13	Rô đồng	con/100 m ²	Nuôi ao	5,000	2,500	
...						